

XU HƯỚNG THƯƠNG MẠI VÀ LỢI THẾ SO SÁNH BỘC LỘ VIỆT NAM - HÀN QUỐC GIAI ĐOẠN 2000 - 2014

Nguyễn Thái Hòa

Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Quy Nhơn

Email: nguyenthaihoa@fbm.edu.vn

Ngày nhận: 15/8/2016

Ngày nhận bản sửa: 23/9/2016

Ngày duyệt đăng: 25/11/2016

Tóm tắt:

Việt Nam trước và sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã cho thấy sự chuyển dịch trong cơ cấu xuất khẩu theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng các ngành hàng có giá trị cao bên cạnh việc duy trì một số ngành hàng chủ lực; đồng thời chuyển dần lợi thế so sánh bộc lộ từ các ngành truyền thống sang các ngành hàng thâm dụng lao động, vốn và công nghệ. Ngược lại, trong suốt giai đoạn 2000 - 2014, Hàn Quốc ít thay đổi cơ cấu xuất khẩu mà chủ yếu tập trung chuyên sâu vào những ngành hàng chủ lực - thiên về thâm dụng vốn, công nghệ cao và tri thức. Sự không tương đồng với nhau về các ngành hàng có lợi thế so sánh giữa 2 nước cho phép việc hợp tác thương mại 2 bên thuận lợi, tận dụng được nhiều lợi thế so sánh của nhau. Điều này được đánh giá dựa trên lợi thế so sánh bộc lộ của từng quốc gia; đồng thời qua đó tác giả rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc điều chỉnh định hướng thương mại trong thời gian tới.

Từ khóa: Lợi thế so sánh bộc lộ, lợi thế so sánh, xuất khẩu, xu hướng thương mại.

Trade trend and Revealed Comparative Advantage between Vietnam and South Korea in 2000 – 2014

Abstract:

There has been a positive change in the composition of Vietnam's exports after joining the World Trade Organization (WTO); that is an increase in the proportion of higher-valued commodities whereas maintaining some key industries. Besides, its revealed comparative advantage has also presented a gradual shift from traditional production to the labor-intensive, capital-intensive and technology-intensive products. By contrast, during the period from 2000 - 2014, there was almost no change in exports' pattern of South Korea. Instead, it demonstrated a higher level of sectoral concentration, mainly including the capital-intensive, technology-intensive and human-capital-intensive industries. The unsimilarity in comparative advantage between Vietnam and South Korean allowed two nations to cooperate in order to gain many commercial benefits and make use of their comparative advantages. Revealed comparative advantage is used to confirm the fields in that two countries can cooperate. Besides, some policy implications can be applied for Vietnam's foreign trade in the future.

Keywords: Revealed comparative advantage, comparative advantage, export, trade trend.

1. Đặt vấn đề

Kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1992, Việt Nam và Hàn Quốc đã duy trì và phát triển mối quan hệ mang tính xây dựng trong suốt thời gian

qua. Năm 2001, hai nước đã thiết lập mối quan hệ toàn diện và đến năm 2009 nâng tầm quan hệ song phương thành đối tác chiến lược. Với những điều kiện thuận lợi như vậy, quan hệ thương mại và hợp tác đầu tư giữa Việt Nam và Hàn Quốc đã có sự tăng

trường đáng kể trong 2 thập kỷ qua.

Theo báo cáo của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - VCCI (2015), từ năm 1992 đến năm 2014, kim ngạch thương mại hai chiều tăng từ 500 triệu USD lên hơn 26 tỷ USD. Năm 2014, Hàn Quốc đứng thứ 3 trong số 10 đối tác lớn nhất của Việt Nam, là thị trường xuất khẩu lớn thứ 5 và thị trường nhập khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam. Năm 2015, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Hàn Quốc đạt 36,8 tỷ USD, tăng 27,2% so với cùng kỳ năm 2014. Trong đó, xuất khẩu đạt gần 8,9 tỷ USD tăng 24,4%; nhập khẩu đạt 27,9 tỷ USD, tăng 28,5%; nhập siêu 19 tỷ USD, tăng 30%. Hàn Quốc đang ngày càng thực sự trở thành đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam. Đặc biệt, điều này càng có ý nghĩa hơn khi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (KVFTA) được ký kết ngày 5/5/2015 và chính thức vận hành vào 20/12/2015 (Bộ Công Thương, 2015). Trước cơ hội lớn đi kèm thách thức về thương mại và đầu tư, việc xác định đâu là lợi thế cạnh tranh của Việt Nam sẽ là điều rất quan trọng; bởi nó giúp nước ta tránh bị lép vế trong tiến trình giao thương quốc tế, hay nói cách khác chúng ta không đánh mất vị thế thương lượng của mình.

Đề tập trung chuyên sâu, phạm vi nghiên cứu của bài viết này sẽ dừng lại ở việc phân tích cơ hội thương mại, mà cụ thể là hoạt động xuất khẩu của hai quốc gia. Tuy nhiên, việc xác định các lĩnh vực xuất khẩu sẽ không chỉ dựa vào lợi thế so sánh đơn thuần mà dựa vào lợi thế so sánh bậc lộ. Đây là hướng tiếp cận chưa được đề cập nhiều trong các nghiên cứu trước đây; do vậy, đảm bảo được tính mới của bài viết. Từ việc đánh giá lợi thế so sánh bậc lộ của hai quốc gia, tác giả đề ra một số hàm ý chính sách định hướng chiến lược xuất khẩu sang Hàn Quốc trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý thuyết

Lợi thế so sánh bậc lộ: Hệ số lợi thế so sánh bậc lộ (*Revealed Comparative Advantage - RCA*) do nhà kinh tế học Balassa đề xuất vào năm 1965 (còn gọi là *Balassa Index*) để đo lường lợi thế so sánh căn cứ vào số liệu xuất khẩu của các quốc gia (Balassa, 1965). RCA phản ánh lợi thế so sánh của một ngành hay một sản phẩm của một quốc gia trong năm (Balassa, 1965; Balassa & Noland, 1989). RCA được tính theo tỷ số của phần trăm hàng hóa i trong xuất khẩu của nước j trên phần trăm hàng hóa i trong xuất khẩu của cả thế giới trong năm (t).

$$RCA_{j,i,t} = \frac{X_{j,i,t} / \sum_i X_{j,i,t}}{\sum_j X_{j,i,t} / \sum_j \sum_i X_{j,i,t}}$$

Trong đó:

$X_{j,i,t}$ là giá trị xuất khẩu hàng hóa i của nước j trong năm t ;

$\sum_i X_{j,i,t}$ là giá trị xuất khẩu của tất cả các hàng hóa i của nước j trong năm t ;

$\sum_j X_{j,i,t}$ là giá trị xuất khẩu hàng hóa i của tất cả các nước trong năm t ;

$\sum_j \sum_i X_{j,i,t}$ là giá trị xuất khẩu của tất cả các hàng hóa i của tất cả các nước trong năm t .

Theo Balassa (1965), nếu $RCA > 1$ có nghĩa là tỷ trọng xuất khẩu của nước j đối với hàng hóa i lớn hơn tỷ trọng hàng hóa i trong tổng xuất khẩu của thế giới. Do đó, nước j được xem là có lợi thế so sánh đối với hàng hóa i . Hệ số này càng lớn chứng tỏ lợi thế so sánh càng cao và ngược lại.

Hệ số tương quan: Để xem mức độ tương đương hay khác nhau trong cấu trúc của RCA giữa 2 nước, ta tính toán hệ số tương quan giữa RCA của 2 quốc gia (Ballance & cộng sự, 1987). Có thể dùng:

- *Hệ số tương quan đơn giản*
- *Hệ số tương quan bậc Spearman: $r_s = 1 - 6$*

Với d_i : khác biệt trong các giá trị của thứ bậc của một ngành hay mặt hàng thứ i giữa 2 quốc gia;

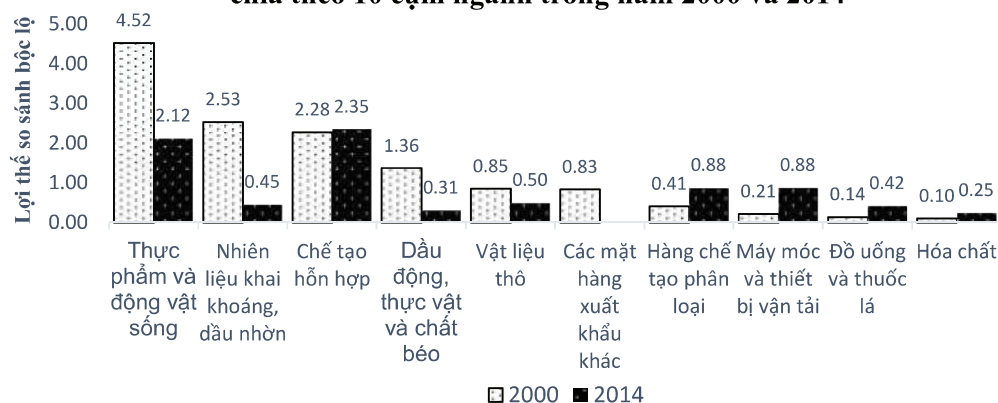
n : số các ngành hay mặt hàng được xếp hạng.

3. Nguồn dữ liệu

Số liệu sử dụng được lấy từ nguồn dữ liệu UN Comtrade do Ngân hàng Thế giới quản lý (*World Integrated Trade Solution*), truy cập tại wits.worldbank.org, bao gồm các hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam và Hàn Quốc giai đoạn 2000 - 2014. Trong khoảng thời gian này, hai nước đã thiết lập mối quan hệ toàn diện và nâng tầm thành đối tác chiến lược. Do vậy, việc nghiên cứu trước và sau khi có những biến đổi ngoại giao kể trên sẽ phản ánh được rõ hơn sự thay đổi của hoạt động xuất nhập khẩu. Hơn nữa, 15 năm cũng là khoảng thời gian tương đối dài để có những chuyển biến trong cơ cấu xuất nhập khẩu của từng quốc gia, và từ đó có thể đưa ra những nhận xét và định hướng xu thế thương mại trong thời gian tới.

Số liệu hàng hóa để phân tích được phân loại theo Tiêu chuẩn Phân loại thương mại quốc tế SITC Rev. 3 (*Standard International Trade Classification*

Hình 1: RCA của Việt Nam trong tất cả các mặt hàng xuất khẩu chia theo 10 cụm ngành trong năm 2000 và 2014



Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn dữ liệu UN Comtrade (2015)

Revision 3). Đây là một hệ thống phân loại hàng hóa được sử dụng phân loại hàng xuất khẩu và nhập khẩu của một quốc gia để cho phép so sánh các quốc gia khác nhau và các năm. Cấp độ phân loại hàng hóa được lấy ở hai mức là 1 chữ số (1-digit) và 3 chữ số (3-digit) để phân tích.

4. Kết quả phân tích

4.1. Xu hướng thương mại và lợi thế so sánh bậc lộ của Việt Nam so với Hàn Quốc

Theo tiêu chuẩn SITC 1

Năm 2000, Việt Nam có 10 cụm ngành hàng xuất khẩu. Trong đó có 4 cụm ngành hàng có lợi thế so sánh bậc lộ, dẫn đầu là nhóm ngành hàng về thực phẩm, đồ tươi sống. Ba trong số các mặt hàng còn lại là nhiên liệu khoáng, chế tạo hỗn hợp, dầu động/ thực vật và chất béo, với $RCA > 1$. Đến năm 2014, 3 trong số 4 ngành hàng có lợi thế so sánh đã giảm đáng kể, và 2 trong số này mất đi lợi thế so sánh bậc

lộ. Chỉ riêng cụm ngành hàng chế tạo hỗn hợp là có lợi thế so sánh bậc lộ gia tăng.

Trong khi đó, so với Việt Nam, Hàn Quốc không có cụm ngành hàng nào có lợi thế so sánh bậc lộ. Ba cụm ngành hàng có RCA cao nhất ở Hàn Quốc là máy móc thiết bị vận tải, hàng chế tạo phân loại và hóa chất. Các cụm ngành hàng khác đều có RCA nằm trong khoảng 0,5 - 0,8 và xu hướng này vẫn được duy trì tương đối ổn định đến năm 2014.

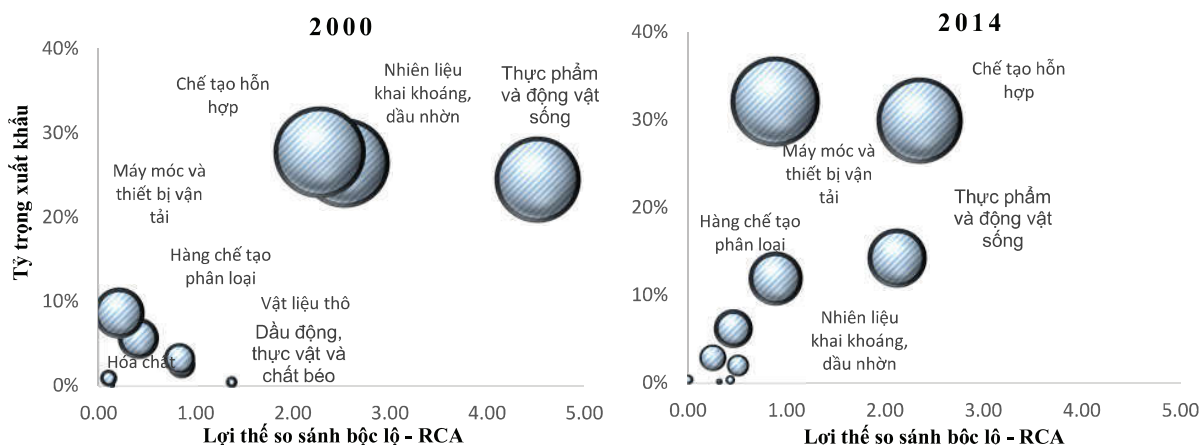
Với lợi thế so sánh bậc lộ mà Việt Nam có được trong các ngành hàng xuất khẩu, tỷ trọng của những cụm ngành hàng như thực phẩm và động vật sống, nhiên liệu khai khoáng và chế tạo hỗn hợp chiếm phần lớn tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam, với gần 80% trong năm 2000. Tuy nhiên, đến năm 2014 tỷ trọng xuất khẩu trong 10 cụm ngành hàng đã có sự chuyển dịch tích cực hơn, những ngành hàng xuất khẩu truyền thống giảm tỷ trọng trong khi các cụm ngành hàng như chế tạo hỗn hợp, chế tạo phân loại,

Hình 2: RCA của Hàn Quốc trong tất cả các mặt hàng xuất khẩu chia theo 10 cụm ngành trong năm 2000 và 2014



Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn dữ liệu UN Comtrade (2015)

Hình 3: Xu hướng chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu và lợi thế so sánh bậc lộ của 10 cụm ngành hàng của Việt Nam giai đoạn 2000 - 2014



Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn dữ liệu UN Comtrade (2015)

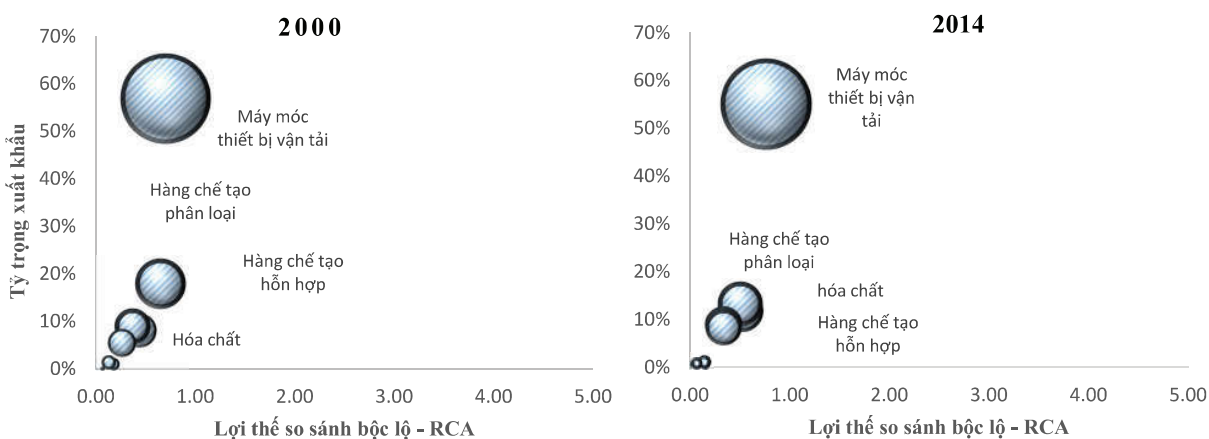
máy móc thiết bị và phương tiện vận tải chiếm tỷ trọng xuất khẩu ngày càng cao, đến 70% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2014, mặc dù những ngành hàng này vẫn chưa có lợi thế so sánh bậc lộ.

Với Hàn Quốc, tỷ trọng xuất khẩu trong các ngành hàng không có sự thay đổi nhiều, các ngành xuất khẩu chủ yếu là nhóm có RCA cao nhất - những ngành hàng thâm dụng vốn, công nghệ và có giá trị gia tăng cao như: máy móc, thiết bị vận tải, công nghiệp hóa chất, hàng chế tạo phân loại; trong khi đó, những ngành có giá trị gia tăng thấp có xu hướng giảm. Cụm ngành hàng xuất khẩu chủ lực vẫn là máy móc thiết bị vận tải, chiếm đến 60% cơ cấu xuất khẩu. Các mặt hàng khác như chế tạo phân loại, hóa chất và chế tạo hỗn hợp chiếm gần 30%. Khác với

Việt Nam, Hàn Quốc hướng trọng tâm vào những ngành hàng có hàm lượng giá trị tri thức, sáng tạo và giá trị gia tăng cao (Tran & Hong, 2011). Điều này trên thực tế là hoàn toàn phù hợp khi Hàn Quốc không có sự dồi dào về tài nguyên thiên nhiên như Việt Nam và hơn nữa, họ đã là cường quốc công nghiệp lớn trên thế giới.

Như vậy, trong 15 năm qua, Việt Nam vẫn còn duy trì lợi thế so sánh bậc lộ trong một số ngành hàng chủ đạo, thiên về thâm dụng lao động và khai thác tài nguyên thiên nhiên như: ngành thực phẩm và đồ tươi sống, chế tạo hỗn hợp cơ bản. Một số ngành hàng có thiên hướng thâm dụng vốn, công nghệ và kỹ thuật (máy móc, thiết bị vận tải, hóa chất) lại chưa có lợi thế so sánh. Tuy nhiên, nếu nhìn

Hình 4: Xu hướng chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu và lợi thế so sánh bậc lộ của 10 cụm ngành hàng của Hàn Quốc giai đoạn 2000 - 2014



Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn dữ liệu UN Comtrade (2015).

Bảng 1: Số lượng các mặt hàng thuộc nhóm 10 ngành hàng theo tiêu chí RCA của Việt Nam

Mã ngành hàng	Tên ngành hàng	Năm 2000		Năm 2014	
		RCA >1	RCA <1	RCA >1	RCA <1
0	Thực phẩm và động vật sống	14	16	11	24
1	Đồ uống và thuốc lá	0	4	1	3
2	Vật liệu thô	9	12	9	25
3	Nhiên liệu khai khoáng, dầu nhờn	2	3	1	9
4	Dầu động, thực vật và chất béo	1	3	1	3
5	Hóa chất	0	23	3	29
6	Hàng chế tạo phân loại	5	40	17	35
7	Máy móc và thiết bị vận tải	3	36	8	42
8	Chế tạo hỗn hợp	11	16	14	15
9	Các mặt hàng xuất khẩu khác	0	2	0	2
Tổng		45	155	65	187
		200		252	

Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn dữ liệu UN Comtrade (2015).

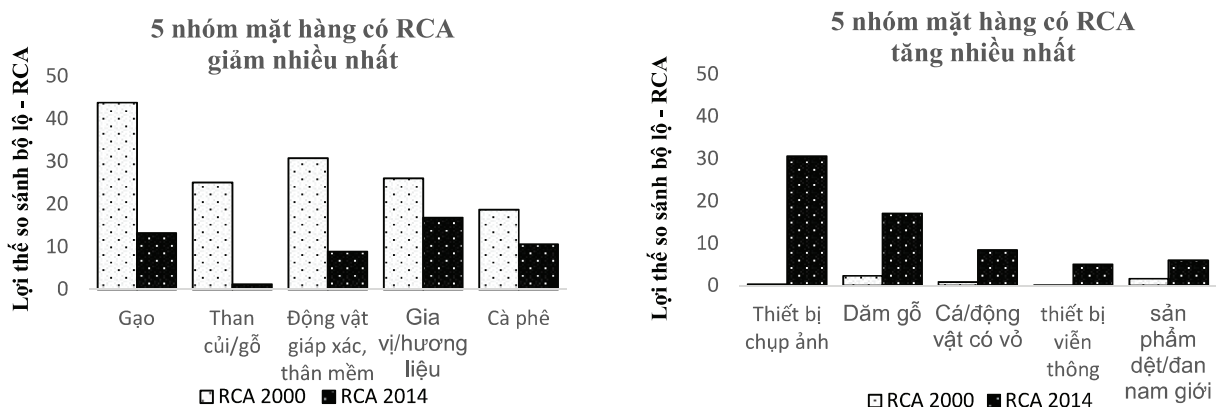
vào tỷ trọng xuất khẩu trong 10 ngành hàng thì ta lại thấy sự chuyển dịch rõ nét xu hướng xuất khẩu, thiên về các mặt hàng có giá trị gia tăng cao, giảm tỷ trọng xuất khẩu của các mặt hàng nặng về khai thác tài nguyên thiên nhiên. Mặc dù chưa có nhiều lợi thế trong những ngành hàng này, nhưng xu hướng chuyển dịch trong giai đoạn này là tích cực. Tỷ trọng xuất khẩu và lợi thế so sánh của những ngành như chế tạo, thiết bị linh kiện đang dần tăng lên. Điều này chứng tỏ trong thời gian tới, cơ cấu xuất khẩu sẽ còn có nhiều thay đổi, những mặt hàng có tính thâm dụng tài nguyên thiên nhiên sẽ giảm đi và thay vào đó là những ngành hàng có tính thâm dụng lao động, vốn và công nghệ.

- **Tiêu chuẩn SITC 3**

Nếu xét chi tiết các mặt hàng theo tiêu chuẩn SITC 3, các mặt hàng xuất khẩu được chia thành 252 cụm hàng. Năm 2000, Việt Nam xuất khẩu 200 nhóm hàng, trong đó có 45 nhóm hàng có lợi thế so sánh bậc lộ, chủ yếu thuộc về các nhóm ngành hàng như: nông sản (gạo, cà phê, chè, trái cây), các mặt hàng thủy hải sản, may mặc, da giày, cao su, gỗ, khai khoáng... những mặt hàng này thuộc 3 cụm ngành hàng có RCA > 1, hoàn toàn tương thích với những phân tích ở trên.

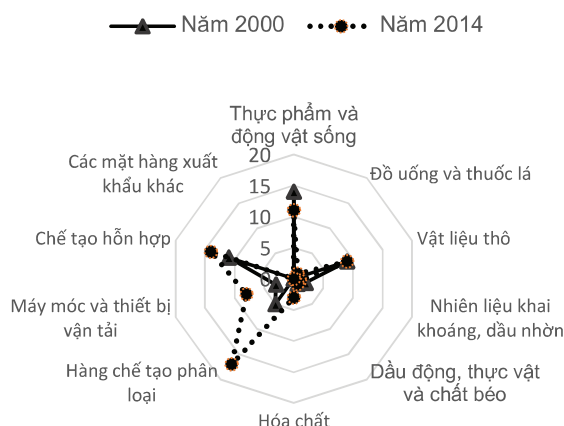
Năm 2014, Việt Nam xuất khẩu 252 nhóm mặt hàng, trong đó thêm 52 nhóm mặt hàng mới. Tại thời điểm này, chúng ta có 65 mặt hàng có lợi thế so sánh bậc lộ, đặc biệt là các mặt hàng này đến từ cụm ngành hàng hóa chất, chế tạo, máy móc và thiết bị

Hình 5: Những nhóm mặt hàng của Việt Nam có RCA tăng và giảm nhiều nhất giai đoạn 2000 - 2014



Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn dữ liệu UN Comtrade (2015.)

Hình 6: Xu hướng chuyển dịch lợi thế so sánh bậc lộ trong 10 ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2000 - 2014



Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn dữ liệu UN Comtrade (2015).

vận tải (với hơn 30 mặt hàng tăng thêm). So với năm 2000, trong số 65 mặt hàng có lợi thế so sánh, có 13 mặt hàng có RCA giảm, chủ yếu ở các mặt hàng nông sản, còn lại các mặt hàng đều có lợi thế so sánh bậc lộ gia tăng và chủ yếu đến từ các mặt hàng thiết bị, linh kiện điện tử có giá trị cao.

Hình 6 cho thấy một xu hướng chuyển dịch rõ nét trong các ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam: chuyển dần sang các ngành có giá trị gia tăng cao hơn, và giảm dần ở một số cụm ngành hàng truyền thống như thực phẩm và động vật sống nhưng không nhiều. Điều đó cho thấy, Việt Nam đang cố gắng đa dạng hóa trong nhiều lĩnh vực trước khi quy tụ tập

trung vào những ngành có thế mạnh và có lợi thế so sánh, bỏ dần những ngành không có lợi thế. Đây cũng là xu hướng chung trong quá trình phát triển kinh tế của hầu hết các quốc gia, trước khi có sự chuyên môn hóa chuyên sâu và tập trung vào khai thác những ngành có thế mạnh, các quốc gia sẽ đa dạng hóa các mặt hàng để đáp ứng nhu cầu trong nước và nhu cầu thương mại (Pham Thi Thu Tra & Riedel, 2003).

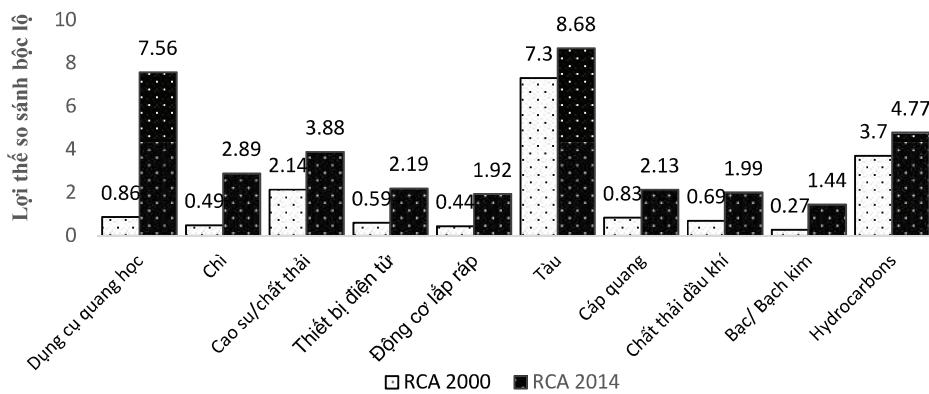
Đối với Hàn Quốc, các mặt hàng xuất khẩu được chia thành 261 nhóm trong năm 2000 và chỉ còn 260 từ sau đó cho đến nay. Năm 2000, Hàn Quốc xuất khẩu 65 nhóm hàng có lợi thế so sánh bậc lộ, phần

Bảng 2: Số lượng các mặt hàng thuộc nhóm 10 ngành hàng theo tiêu chí RCA của Hàn Quốc

Mã ngành hàng	Tên ngành hàng	Năm 2000		Năm 2014	
		RCA >1	RCA <1	RCA >1	RCA <1
0	Thực phẩm và động vật sống	2	34	0	36
1	Đồ uống và thuốc lá	0	4	0	4
2	Vật liệu thô	4	32	4	32
3	Nhiên liệu khai khoáng, dầu nhờn	1	10	2	9
4	Dầu động, thực vật và chất béo	0	4	0	4
5	Hóa chất	10	23	13	20
6	Hàng chế tạo phân loại	22	30	19	33
7	Máy móc và thiết bị vận tải	16	34	16	34
8	Chế tạo hỗn hợp	9	22	4	27
9	Các mặt hàng xuất khẩu khác	1	3	0	3
Tổng		65	196	58	202
		261		260	

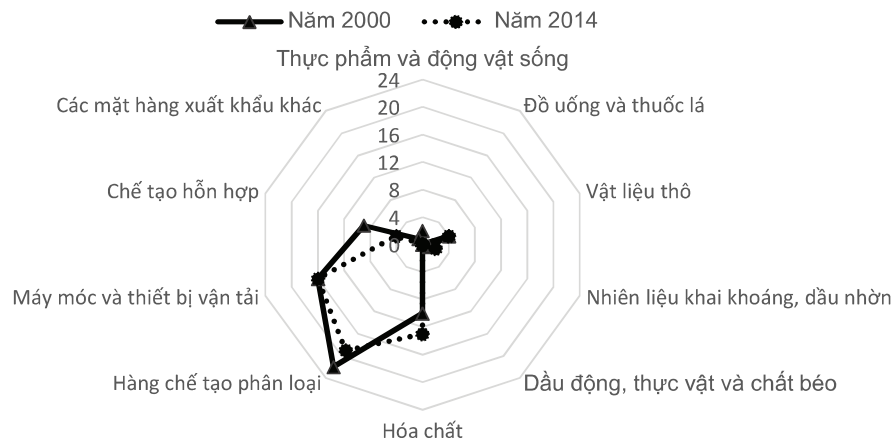
Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn dữ liệu UN Comtrade (2015).

Hình 7: 10 nhóm mặt hàng có RCA tăng mạnh nhất giai đoạn 2000 - 2014 của Hàn Quốc



Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn dữ liệu UN Comtrade (2015).

Hình 8: Xu hướng chuyển dịch lợi thế so sánh bậc lộ trong 10 ngành hàng xuất khẩu của Hàn Quốc giai đoạn 2000 - 2014



Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn dữ liệu UN Comtrade (2015).

lớn thuộc về nhóm ngành đóng tàu thuyền, cao su, sợi tổng hợp, vải dệt nhân tạo... Đến năm 2014, về cơ bản không có nhiều sự thay đổi trong các mặt hàng lợi thế so sánh bậc lộ ở Hàn Quốc. Các mặt hàng chủ lực vẫn giữ lợi thế so sánh bậc lộ ở mức cao và thêm vào đó là một số mặt hàng mới trong top 10 như: dụng cụ quang học, nhóm sản xuất sắt/thép,...

Những ngành có RCA tăng mạnh tập trung vào nhóm mặt hàng công nghệ cao. Hàn Quốc đã có chiến lược phát triển ngành công nghiệp chủ lực, các ngành chủ yếu được đầu tư phát triển thiên về các ngành có nhân lực kỹ thuật cao, chú trọng trong các nhóm ngành có vốn con người nhiều hơn như các ngành đóng tàu, thiết bị quang học, nghe nhìn, vật liệu bán dẫn.

Trái ngược với Việt Nam, gần như không có sự

dịch chuyển trong cơ cấu cụm ngành hàng có lợi thế ở Hàn Quốc trong 15 năm qua, tức là không phát triển đa dạng trong những ngành hàng xuất khẩu; thay vào đó những cụm ngành hàng có thể mạnh ở Hàn Quốc ngày càng trở nên tập trung chuyên sâu hơn, mang tính quy tụ nhiều hơn như ở cụm ngành hàng chế tạo phân loại, hóa chất, máy móc và thiết bị vận tải. Đây cũng là xu hướng của nhiều nước phát triển hiện nay khi đã trải qua những giai đoạn phát triển đa dạng ngành hàng, đến một mức độ nào đó những ngành hàng không có lợi thế sẽ giảm đi và thay vào đó là những ngành có lợi thế so sánh với mức độ quy tụ và tập trung cao hơn. Trên thực tế, Hàn Quốc hiện nay đang là một trong những nước xuất khẩu lớn về các thiết bị linh kiện điện tử, máy vi tính, thiết bị vận tải... cạnh tranh thực tiếp với nhiều mặt hàng của các nước trên thế giới, chẳng hạn các thương hiệu lớn như Samsung, LG,

Bảng 3: Hệ số tương quan giản đơn giữa RCA Việt Nam và Hàn Quốc

	VNM2014	KOR2014	KOR2000
VNM2014	-		
KOR2014	-0.10 (0.11)	-	
KOR2000	-0.02 (0.79)	0.71 (0.00)	-

Ghi chú: VNM và KOR là RCA Việt Nam và RCA Hàn Quốc

Hyundai, Daewoo,...

4.2. So sánh lợi thế so sánh bộc lộ của Việt Nam và Hàn Quốc

Sau khi phân tích lợi thế so sánh bộc lộ của Việt Nam - Hàn Quốc, tác giả tiến hành so sánh giữa hai nước nhằm trả lời câu hỏi: Liệu Việt Nam và Hàn Quốc có lợi thế so sánh trong cùng ngành hay không? Hệ số tương quan giản đơn giữa RCA hai nước được thể hiện ở Bảng 3.

Dựa vào tính toán trên, ta có thể thấy Việt Nam và Hàn Quốc hầu như không có sự tương đồng trong các ngành hàng xuất khẩu. Kết quả tính toán phù hợp với thực tế khi các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Hàn Quốc là các sản phẩm thâm dụng công nghệ cao và vốn tri thức, trong khi ở Việt Nam là nông sản, tài nguyên thiên nhiên và sản phẩm thâm dụng lao động. Các hệ số có giá trị thấp ngay cả khi so sánh Việt Nam năm 2014 và Hàn Quốc năm 2000.

Tính toán hệ số tương quan bậc Spearman giữa RCA Việt Nam và Hàn Quốc qua các năm cũng cho kết quả tương tự. Việt Nam và Hàn Quốc không có lợi thế so sánh trong cùng ngành xuất khẩu trong năm 2014. Thậm chí, Việt Nam năm 2014 so với Hàn Quốc 15 năm trước (năm 2000) mức tương quan cũng chỉ là 0.246. Cụ thể, giai đoạn 2000 - 2014 là thời điểm Hàn Quốc đang từ bỏ dần các ngành thâm dụng lao động như sản xuất may mặc, da giày... có giá trị thấp trong khi ở Việt Nam các ngành này hiện nay lại phát triển và có lợi thế so sánh.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Qua phân tích và so sánh lợi thế so sánh bộc lộ của Việt Nam và Hàn Quốc giai đoạn 2000 - 2014, ta rút ra được những điểm sau:

Một là, trong vòng 15 năm (2000 - 2014), Việt Nam đã có nhiều thay đổi đáng kể trong lợi thế so sánh các mặt hàng xuất khẩu. Lợi thế so sánh bộc lộ giảm ở các mặt hàng nông sản và tài nguyên thiên nhiên, các mặt hàng thâm dụng lao động... và gia tăng trong các mặt hàng chế tạo và thâm dụng công nghệ. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi này vẫn còn chậm.

Hai là, Hàn Quốc có ít sự thay đổi lợi thế so sánh nào đáng kể trong giai đoạn 2000 - 2014. Điều này hoàn toàn hợp lý vì nền kinh tế Hàn Quốc đã bước vào giai đoạn thứ ba - nền kinh tế dựa vào công nghệ đổi mới và sáng tạo từ khá lâu. Tuy nhiên, có thể nhận ra rằng Hàn Quốc đang tập trung phát triển một số nhóm ngành nhỏ đạt lợi thế so sánh lớn nhất như đóng tàu, thiết bị quang học và thiết bị điện tử... và bên cạnh đó từ bỏ dần một số ngành thâm dụng lao động ít có lợi thế so sánh.

Ba là, Việt Nam và Hàn Quốc không có chung lợi thế so sánh ở cùng ngành xuất khẩu trong năm 2014 và cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu có tính bổ sung rõ nét, cơ bản không cạnh tranh trực tiếp. Điều này khiến cho việc ký kết và hợp tác thương mại song phương giữa hai nước đạt thuận lợi và tận dụng được lợi thế so sánh giữa hai nước. Việt Nam có thể xuất khẩu các mặt hàng có lợi thế so sánh như nông sản, da giày, dệt may, đồ gỗ... trong khi Hàn Quốc xuất khẩu các mặt hàng công nghệ cao thâm dụng vốn và tri thức như máy móc, thiết bị điện tử, hóa chất, phương tiện vận tải,...

Bốn là, lợi thế so sánh của Việt Nam năm 2014 không tương đồng với lợi thế so sánh của Hàn Quốc năm 2000. Điều này có nghĩa là, Hàn Quốc đang vượt trên Việt Nam khá xa trong tiến trình chuyển dịch từ nền kinh tế dựa vào các yếu tố đầu vào sang nền kinh tế dựa vào năng suất và công nghệ, đổi mới

Bảng 4: Hệ số tương quan bậc Spearman giữa RCA Việt Nam và Hàn Quốc

	VNM2014	KOR2014	KOR2000
VNM2014	-		
KOR2014	0.085 (0.00)	-	
KOR2000	0.246 (0.17)	0.78 (0.00)	-

sáng tạo.

5.2. Hàm ý chính sách

Việc phân tích và so sánh lợi thế so sánh bậc lộ giữa Việt Nam và Hàn Quốc đưa đến cho Việt Nam một số bài học kinh nghiệm khi xây dựng định hướng xuất khẩu và giải pháp phát triển thương mại trong tương lai; từ đó đưa đến một số đề xuất chính sách như sau:

Thứ nhất, các chính sách phải luôn nhất quán rằng, hợp tác thương mại song phương với một nền kinh tế phát triển như Hàn Quốc sẽ đem lại cho Việt Nam và phía đối tác nhiều lợi ích từ thương mại trên cơ sở tận dụng được lợi thế so sánh giữa 2 quốc gia và không có sự tương đồng trong cơ cấu ngành hàng xuất khẩu. Sự hợp tác thương mại này sẽ tạo ra những dòng luân chuyển hàng hóa bổ sung, hỗ trợ cho nhau đáp ứng nhu cầu nội tại vốn khan hiếm do không thể đáp ứng hoặc chưa đủ năng lực để cung cấp.

Thứ hai, với các ngành có lợi thế so sánh sẵn có của Việt Nam như dệt may, da giày, các mặt hàng thủy hải sản, chế tạo... cần phải phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ. Nhóm ngành này sẽ hỗ trợ cho các ngành xuất khẩu chủ lực để gia tăng giá trị xuất khẩu của các mặt hàng, thay vì chỉ gia công, lắp ráp rồi xuất khẩu hay chỉ dừng lại ở khâu xuất bán nguyên liệu thô mà chưa qua chế biến như hiện nay. Đây không chỉ là cách thức giúp hàng hóa Việt Nam gia tăng ưu thế trên thương trường, mà còn là cách cơ bản để thực hiện tiến trình “nội địa hóa” nhằm củng cố sức mạnh của sản xuất trong nước.

Trong tương lai, Việt Nam cần phải chú trọng đầu

tư vào việc đổi mới, nâng cấp và phát triển công nghệ nhằm gia tăng năng suất cũng như giá trị, để đưa nền kinh tế thoát khỏi giai đoạn phát triển dựa vào “yếu tố đầu vào”. Đó là bước đệm giúp chuyển sang một giai đoạn cao hơn - nền kinh tế dựa vào “năng suất và công nghệ”. Đây sẽ là động lực mới cho tăng trưởng của Việt Nam theo hướng tập trung chuyên môn hóa sản xuất, lĩnh vực và xuất khẩu những mặt hàng chiến lược của mình như Hàn Quốc đã làm trong suốt những năm qua. Trong quá trình này, nước ta cần phải có sự chuẩn bị về vốn, cơ sở hạ tầng và giáo dục để sẵn sàng từ bỏ các ngành thâm dụng lao động - vốn là thế mạnh trước đây sang các ngành mới thâm dụng vốn và xa hơn là thâm dụng công nghệ và tri thức.

Tóm lại, dựa trên những phân tích về lợi thế so sánh giữa 2 nước ở trên, có thể thấy rằng cả Việt Nam và Hàn Quốc đều có được những lợi ích nhất định từ hiệp định thương mại song phương - VKFTA sắp đến. Đặc biệt, nếu Việt Nam tận dụng tốt những cơ hội từ VKFTA mang lại thì đây sẽ là cơ hội tốt để đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng chúng ta có lợi thế, thu hút vốn đầu tư từ các đối tác chiến lược ở Hàn Quốc, nâng cấp và chuyển giao công nghệ, đẩy chuyển sản xuất... nhằm nâng cao giá trị của các mặt hàng cũng như chất lượng nhằm đáp ứng tính khắt khe của thị trường nước bạn. Phát triển thương mại song hành với những cải cách từ trong nước, về lâu dài, sẽ giúp giá trị gia tăng của các mặt hàng xuất khẩu được nâng cao. Và cũng như Hàn Quốc, Việt Nam sẽ dần hướng đến những ngành thâm dụng về vốn và công nghệ nhiều hơn.

Tài liệu tham khảo

- Balassa, B. (1965), ‘Trade Liberalisation and Revealed Comparative Advantage’, *The Manchester School*, 33 (2), 99-123.
- Balassa, B. & Noland, M. (1989), ‘Revealed Comparative Advantage in Japan and the United States’, *Journal of International Economic Integration*, 4 (2), 8-22.
- Ballance, R.H., Forstner, H. & Murray, T. (1987), ‘Consistency Tests of Alternative Measures of Comparative Advantage’, *Review of Economics and Statistics*, 69 (1), 157-161.
- Bộ Công Thương (2015), *Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA)*, ban hành ngày 5 tháng 5 năm 2015.
- Pham Thi Thu Tra và James Riedel (2003), *Phân tích thực nghiệm về động học lợi thế cạnh tranh*, Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright, truy cập ngày 30 tháng 8 năm 2015, từ <<http://www.fetp.edu.vn/vn/hoc-lieu-mo/hoc-lieu-mo-fetp/>>.
- Tran Nhuan Kien & Hong Ryul Lee (2011), ‘Changing Pattern of Korean - Viet Nam Trade Relations’, *IIAS Research Series of SoGang University*, 9, 129-154.
- VCCI (2015), *Hồ sơ thị trường Hàn Quốc, tháng 5/2015*, truy cập ngày 30 tháng 8 năm 2015, từ <<http://vcci.com.vn/han-quoc>>.
- World Integrated Trade Solution (2015), *UN Comtrade data*, retrieved on August 30th 2015, from <wits.worldbank.org>.